TAND HUYỆN TIÊN LỮ
TỈNH HƯNG YÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 26/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 28/10/ 2019
"V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIÊN LỮ - TỈNH HƯNG YÊN

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hương
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lương Đình Hiển
Bà Vũ Thị Toan

-Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Phương- Thư ký Toà án nhân dân huyện Tiên Lữ.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiên Lữ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Hưng Yên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 89 /2019/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2019 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 05 tháng 9 năm 2019, Quyết định hoãn phiên toà số 22/2019/QDDST-DS ngày 01 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

*__Nguyên đơn__: Chị Bùi Thị T, sinh năm 1985
Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên. *Có mặt.*

***Bị đơn**: Anh Lương Xuân T, sinh năm 1983
Địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện T, tỉnh Hưng Yên. *Có mặt*

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**
Cháu Lương Thị Thu T, sinh ngày 31/7/2007
Cháu Lương Quốc D, sinh ngày 29/7/2011
Người đại diện hợp pháp cho cháu T, cháu D là chị T, anh T.

***Người làm chứng**:
Ông Lương Văn T, sinh năm 1956. *Vắng mặt.*
Địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện T, tỉnh Hưng Yên

NHẬN THẤY

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản lấy lời khai, biên bản hoà giải giữa các đương sự thì nội dung vụ án như sau:

1.Về quan hệ hôn nhân:

Nguyên đơn chị Bùi Thị T trình bày: Chị và anh Lương Xuân T có thời gian tìm hiểu nhau được khoảng 02 tháng thì quyết định tiến tới hôn nhân. Anh chị đăng ký kết hôn vào ngày 25/9/2006 tại UBND xã N, huyện T, tỉnh Hưng Yên và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương. Vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do mâu thuẫn giữa chị và mẹ chồng, sau đó dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng. Anh T nghe mẹ nên đối xử không tốt với chị, không tôn trọng chị. Vợ chồng không có sự quan tâm, chia sẻ với nhau. Tháng 8 năm 2016, do mâu thuẫn vợ chồng nên chị bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở và làm đơn xin ly hôn anh T nhưng đã rút đơn về đoàn tụ. Vợ chồng chung sống một thời gian ngắn lại tiếp tục xảy ra mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng không được cải thiện. Tháng 3 năm 2017, chị sang Nhật Bản theo hợp đồng lao động đến tháng 5 năm 2019 hết hạn. Trong suốt quá trình chị lao động tại Nhật và từ khi về nước đến nay, vợ chồng không ai quan tâm đến ai. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn và xin ly hôn.

Anh T thống nhất với chị T về thời điểm kết hôn. Anh xác định vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ khoảng đầu năm 2017, nguyên nhân do chị T đi xuất khẩu lao động nên thay đổi tính nết, không còn quan tâm đến anh và gia đình. Hết hạn hợp đồng xuất khẩu lao động, chị T về nước và đơn phương nộp đơn xin ly hôn với anh. Anh xác định chị T có tình cảm với người khác nhưng anh không có bằng chứng. Năm 2016, chị T nộp đơn ly hôn sau đó lại rút đơn về. Từ đó đến nay, vợ chồng không còn hạnh phúc như trước, tình cảm phai nhạt. Tuy nhiên, vì các con còn nhỏ nên anh không muốn ly hôn mà xin đoàn tụ để cùng nhau nuôi dạy con cái. Anh có quan điểm không đến Tòa án để tham gia hòa giải với chị T vì anh không có thời gian và để chị T tự giải quyết ly hôn đơn phương.

2. Về con chung: Anh chị thống nhất trình bày vợ chồng có hai con chung là Lương Thị Thu T, sinh ngày 31/7/2007 và cháu Lương Quốc D, sinh ngày 29/7/2011. Ly hôn chị T có quan điểm được nuôi cháu T, còn anh T sẽ nuôi cháu D, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn. Anh T có quan điểm ly hôn mỗi người sẽ nuôi một con chung, chị T nhận nuôi cháu nào cũng được.

3. Về tài sản chung: Anh chị không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết.

Người làm chứng ông Lương Văn T là bố đẻ anh T xác định anh chị phát sinh mâu thuẫn từ năm 2016, nguyên nhân do chị T không chung thủy với anh T và luôn tỏ vẻ khó chịu, cáu gắt vô cớ. Sau khi đi xuất khẩu lao động về, chị T không quan tâm đến anh T và cố tình sống ly thân. Nay chị T muốn ly hôn thì đó là quyền của anh chị, ông không có ý kiến gì. Giữa anh chị và gia đình ông không có liên quan về tài sản.

Xác minh tại UBND xã N được biết anh chị có đăng ký kết hôn tại UBND xã. Anh chị phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, nghi ngờ lẫn nhau.

Tại phiên toà, chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn và nuôi con chung là cháu T. Anh T có quan điểm xin đoàn tụ. Nếu phải ly hôn anh sẽ nuôi cháu D.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T. Hoạt động thu thập chứng cứ đúng trình tự, thủ tục, đảm bảo khách quan. Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi, việc hỏi, tranh luận tại phiên tòa đảm bảo đúng quy định. Nguyên đơn, chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ khi tham gia tố tụng. Bị đơn không chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ khi tham gia tố tụng.

Về tình cảm vợ chồng: Chị T anh T đã phát sinh mâu thuẫn từ năm 2016, chị T làm đơn ly hôn, sau đó được Tòa án hòa giải đoàn tụ nhưng anh chị không cải thiện được mối quan hệ vợ chồng. Đến nay, chị T tiếp tục có đơn ly hôn và trình bày quan điểm kiên quyết ly hôn. Anh T xác định vợ chồng không còn tình cảm với nhau nhưng vì các con nên muốn đoàn tụ. Tuy nhiên, khi tòa án triệu tập hòa giải anh T lại cố tình vắng mặt. Điều này thể hiện anh T không có ý thức tiếp tục muốn duy trì hôn nhân với chị T. Xét quan hệ hôn nhân của anh chị đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị HĐXX xử cho chị T được ly hôn anh T theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Về con chung: đề nghị HĐXX chấp nhận sự thoản thuận của anh chị, giao cháu T cho chị T nuôi dưỡng, giao cháu D cho anh T nuôi dưỡng sau khi ly hôn, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn. Chị T phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định pháp luật.

XÉT THẤY

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét thấy:

1.Về quan hệ pháp luật có tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án của Toà án: Chị T khởi kiện xin ly hôn với anh T có nơi cư trú tại thôn N, xã N, huyện T, tỉnh Hưng Yên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện T theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

Anh T được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất nhưng vắng mặt không có lý do tại phiên tòa ngày 01/10/2019 nên Tòa án nhân dân huyện T đã ra Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2019/QĐST-HNGĐ ấn định thời gian mở lại phiên tòa vào hồi 8 giờ 00 phút ngày 28/10/2019.

2. Về quan hệ hôn nhân:

Chị T và anh T có thời gian tự nguyện tìm hiểu và tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Anh chị có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện T, tỉnh Hưng Yên theo giấy chứng nhận kết hôn số 31, quyển số 17 ngày 25/9/2006. Do vậy, quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Sau một thời gian chung sống hạnh phúc, giữa anh chị đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, mất niềm

tin với nhau. Năm 2016 chị T làm đơn xin ly hôn nhưng sau đó rút đơn về đoàn tụ nhưng anh chị không cải thiện được mối quan hệ vợ chồng. Đến nay, chị T tiếp tục có đơn ly hôn và trình bày quan điểm kiên quyết ly hôn. Anh T xác định vợ chồng không còn tình cảm nhưng vì các con nên muốn đoàn tụ. Tuy nhiên, khi tòa án triệu tập hòa giải anh T lại cố tình vắng mặt. Điều này thể hiện anh T không có ý thức tiếp tục muốn duy trì hôn nhân với chị T. Tại phiên toà, anh không đưa ra được các biện pháp để cải thiện tình cảm vợ chồng, trong khi chị T kiên quyết xin ly hôn. Xét quan hệ hôn nhân của anh chị đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị T để hai bên sớm ổn định cuộc sống.

3.Về con chung: Anh chị có hai con chung tên Lương Thị Thu T, sinh ngày 31/7/2007 và cháu Lương Quốc D, sinh ngày 29/7/2011. Tại phiên toà, anh chị đã thống nhất thoả thuận khi ly hôn chị T sẽ nuôi cháu T, anh T sẽ nuôi cháu D, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn. Xét sự thoả thuận của anh chị là tự nguyện, phù hợp quy định pháp luật nên được chấp nhận.

4.Về tài sản chung, công nợ: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

5.Về án phí: Chị T phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ vào các Điều 51; 56, 57, 58, 81,82,83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 BLTTDS

2. Xử:

2.1.Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Bùi Thị T được ly hôn anh Lương Xuân T.

2.2.Về con chung: Công nhận sự thoả thuận của chị T và anh T, theo đó chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Lương Thị Thu T, sinh ngày 31/7/2007, anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Lương Quốc D, sinh ngày 29/7/2011 từ sau khi án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu T, cháu D đủ 18 tuổi, thành niên và tự lập được. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn. Các bên được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

2.3.Về tài sản chung,công nợ: Không xem xét, giải quyết.

2.4.Về án phí: Chị Bùi Thị T phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm ly hôn được trừ vào 300.000đ chị đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 004432 ngày 21/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Chị T đã nộp đủ án phí sơ thẩm. .

2.5. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, bị đơn. Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh;
-VKSND huyện;
-Chi cục THADS huyện;
-UBND xã N;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - chủ toạ phiên toà

Nguyễn Thị Hương